

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PAC)

CTCP PinẮc quy miền Nam

Ngày 31/12/2024	42,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	5.3%	-

DT thuần 2024
3,205
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 0.6%

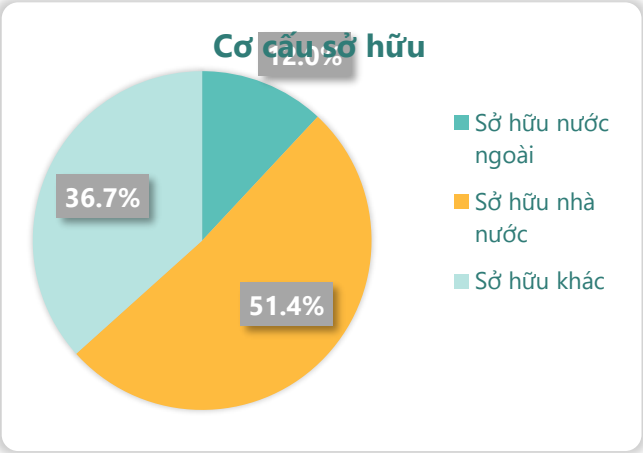
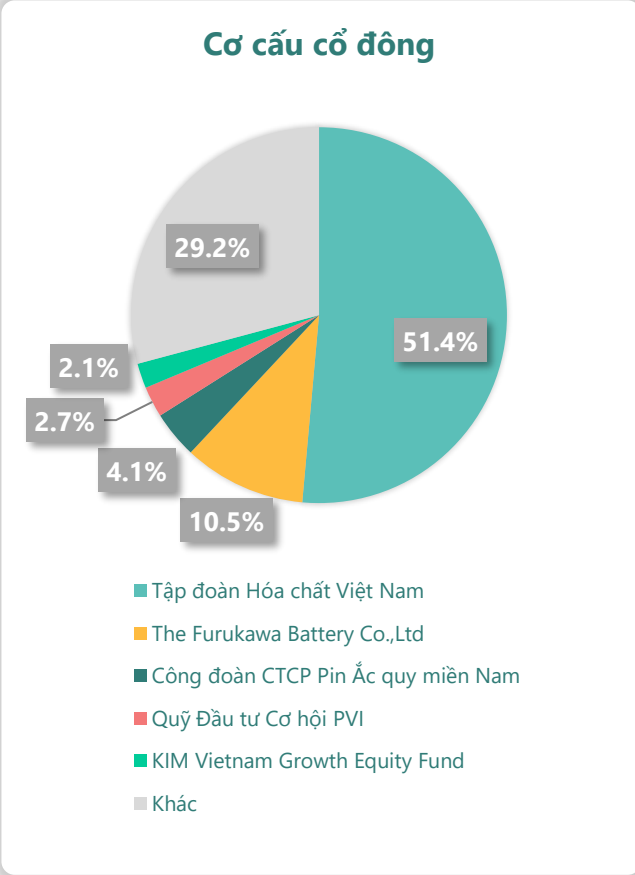
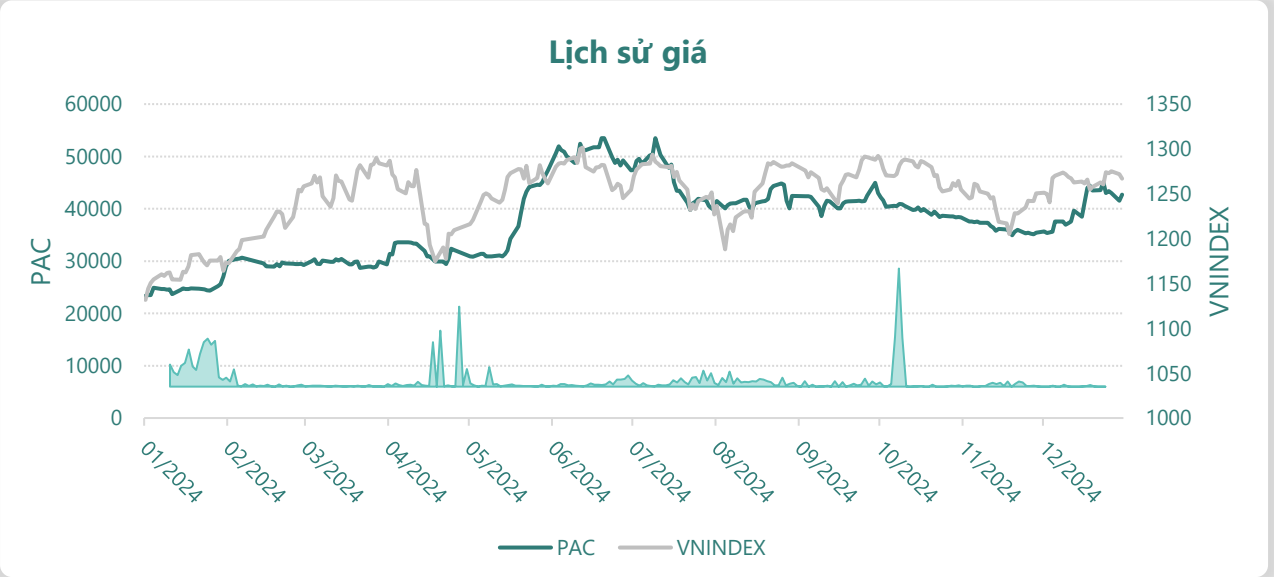
LN thuần 2024
164
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 6.5%

LN sau thuế 2024
127
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 9.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
13.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

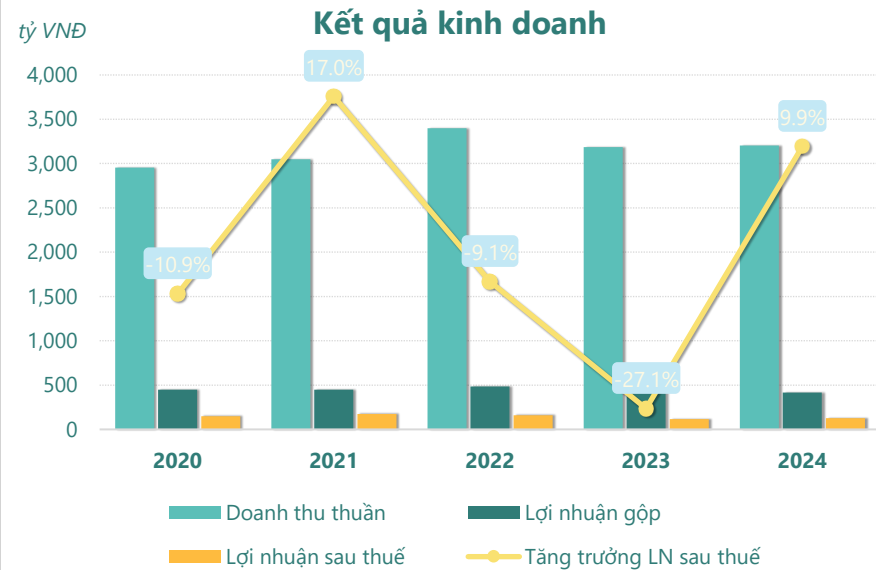
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,361 - 53,493
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,984
Số lượng CPLH (CP)	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	604,170
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	0.80
EPS	2,725
P/E	15.7



Kết quả kinh doanh **PAC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,205** tỷ đồng **tăng 0.64%**, lợi nhuận sau thuế đạt 126.6 tỷ đồng **tăng 9.92%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

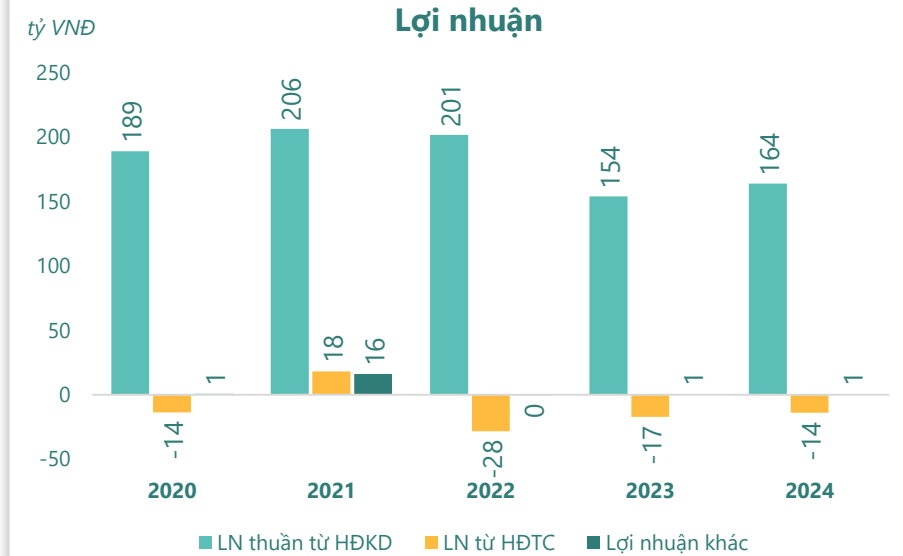
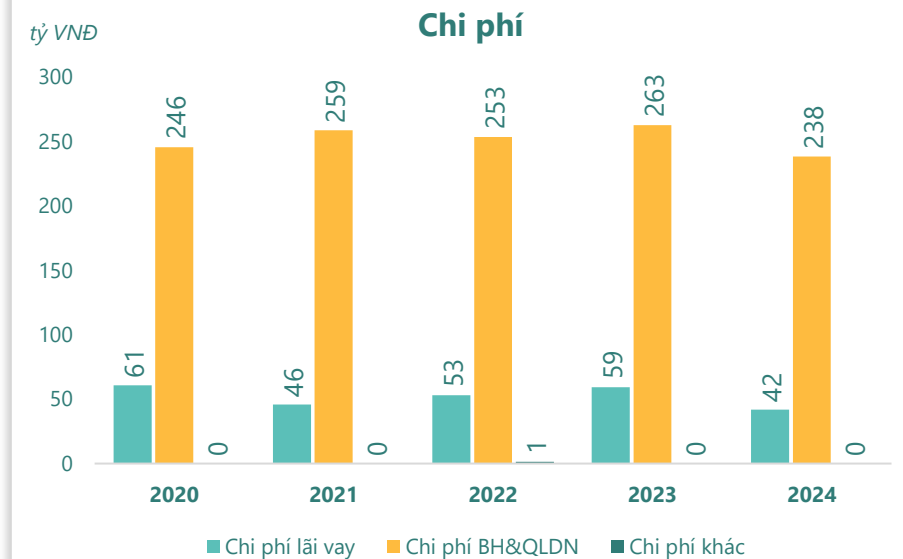
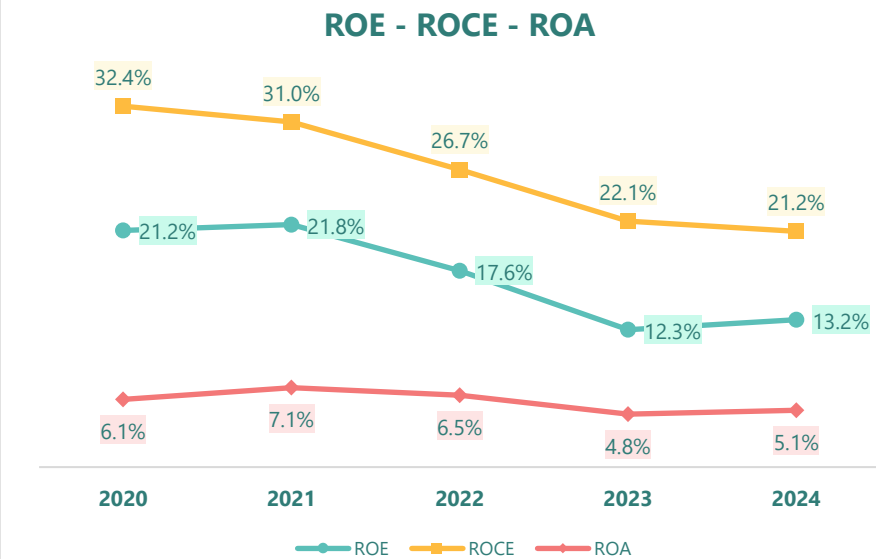
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PAC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **163.7** tỷ đồng, **tăng lên 9.92** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (182.8 tỷ đồng) là 19.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **41.94** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **238.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

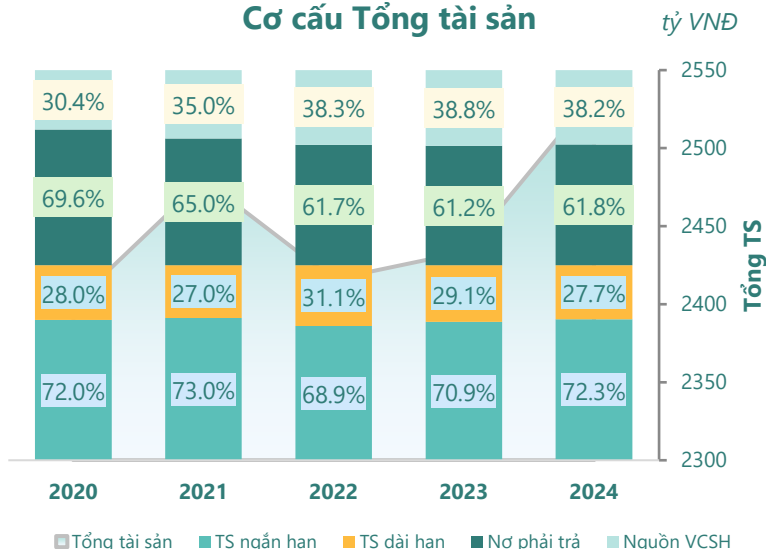
ROE của PAC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



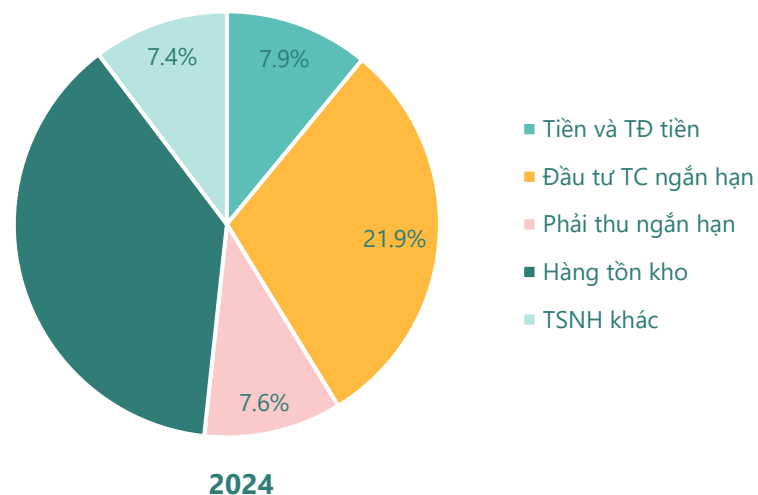


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

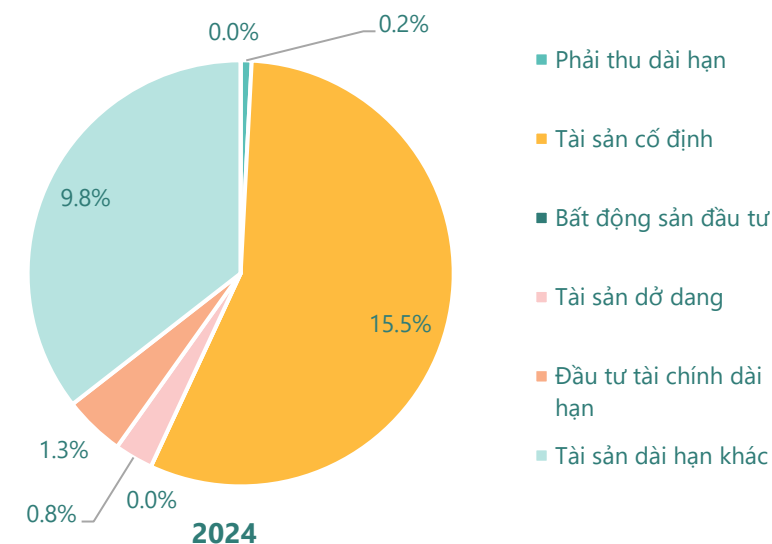
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PAC** năm 2024 tăng trưởng **4.16%** so với năm trước, đạt **2,535** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAC đạt **1,832** tỷ đồng, tăng trưởng **6.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

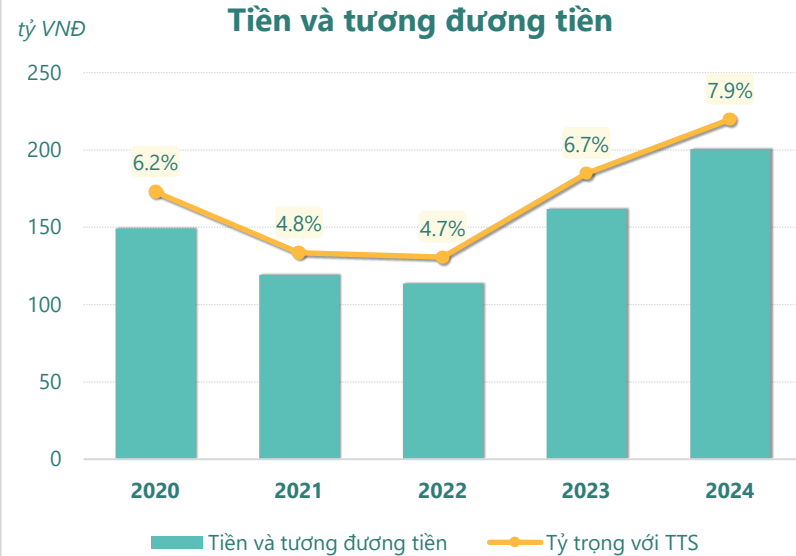
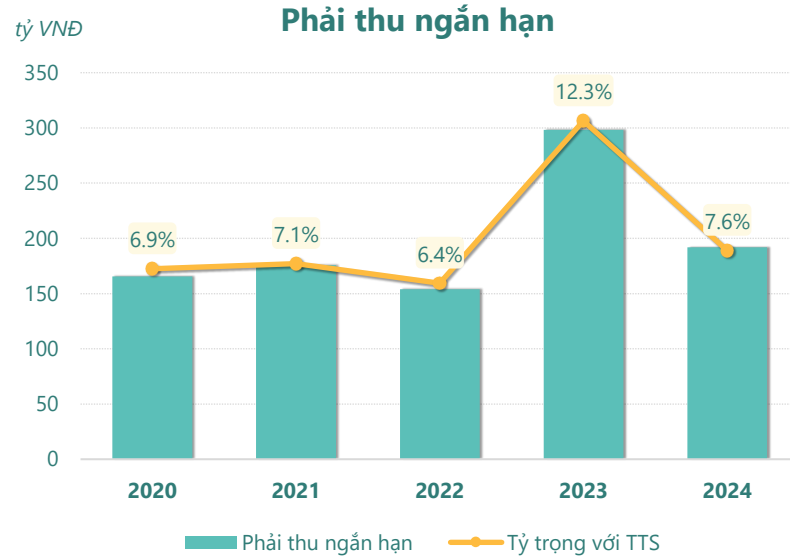
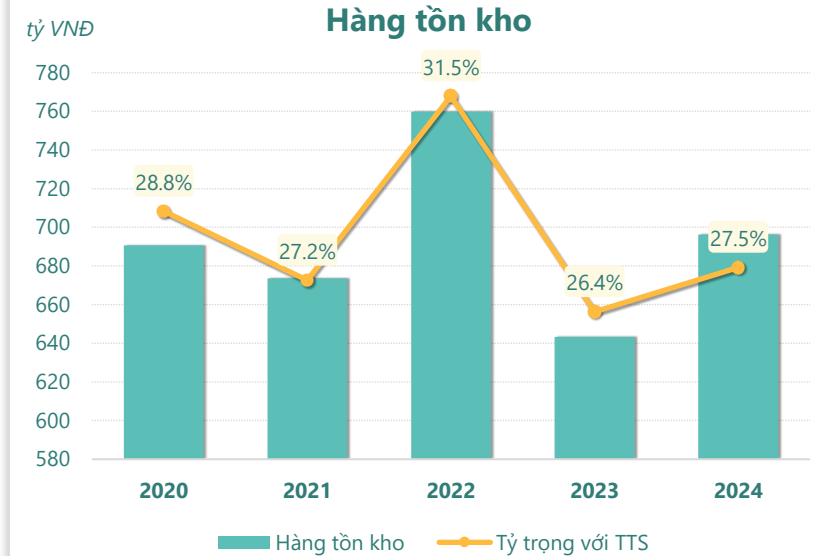
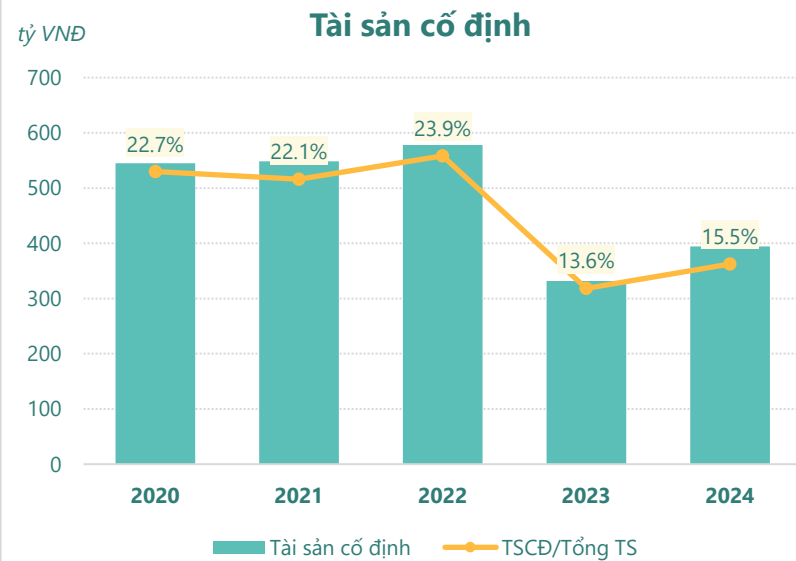
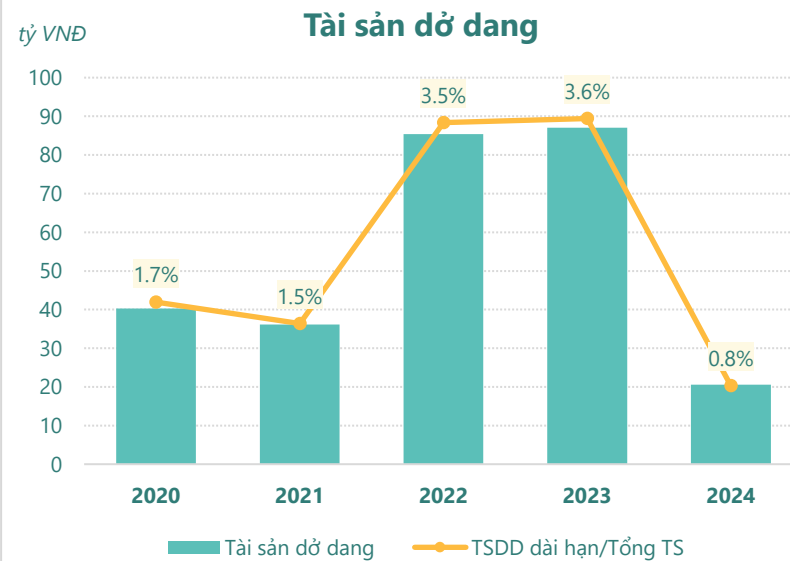
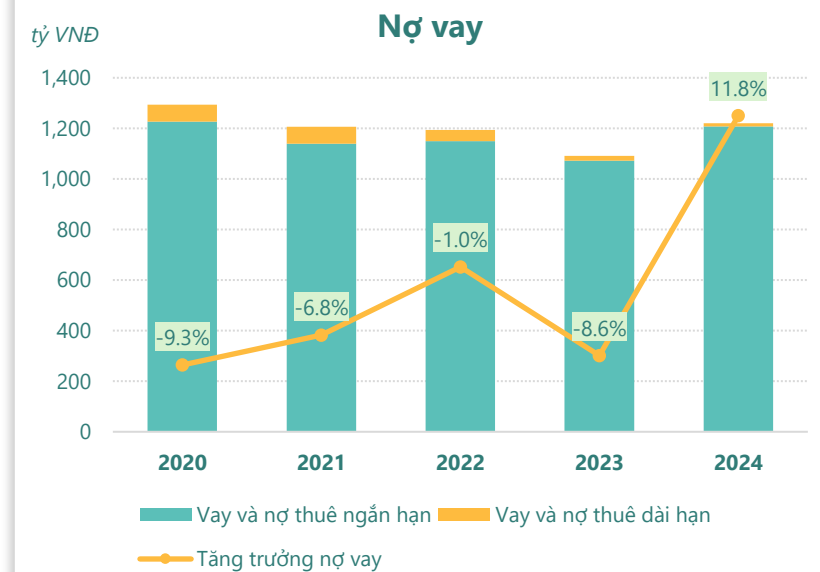
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **702.5** tỷ đồng giảm **0.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.84%.

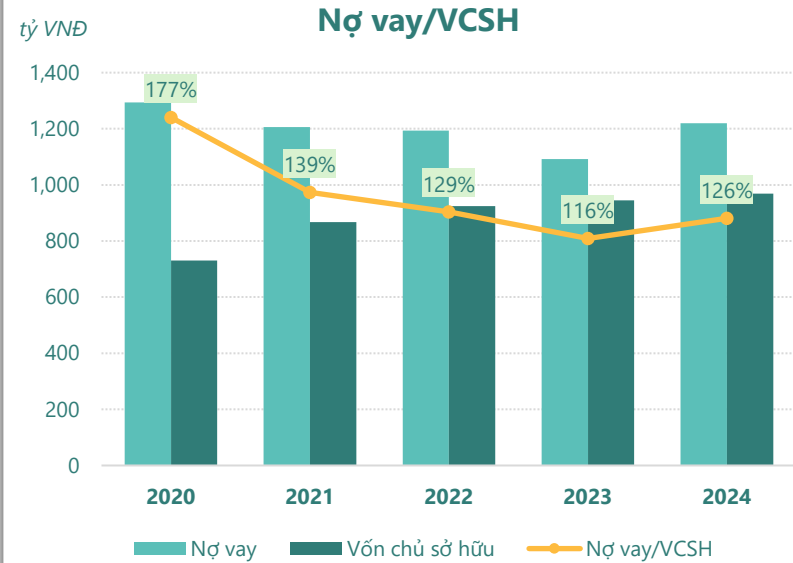
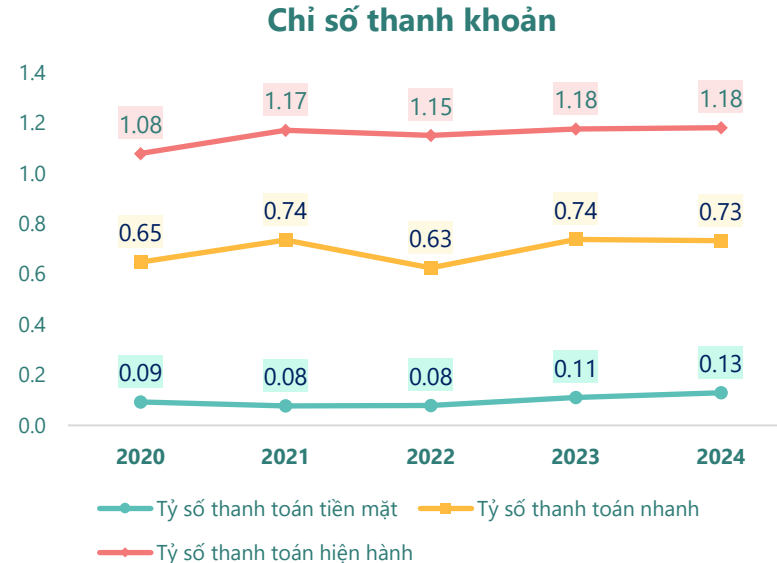
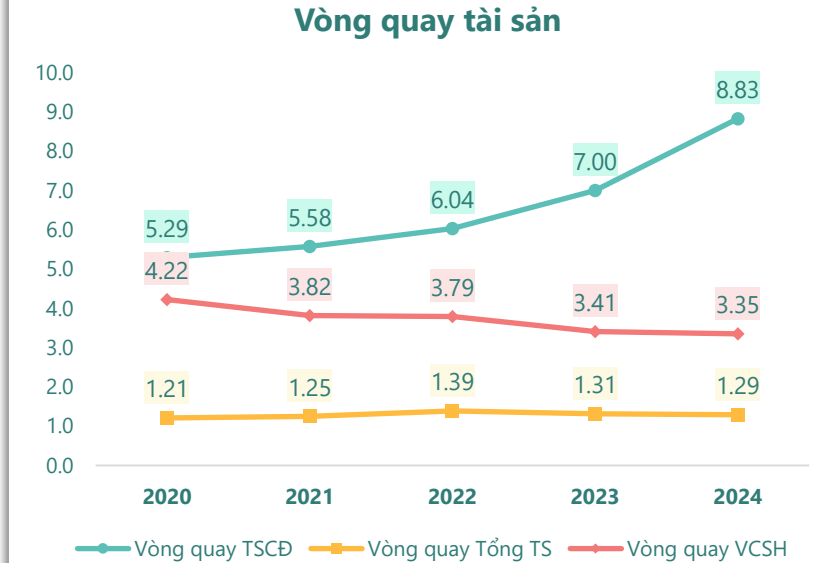
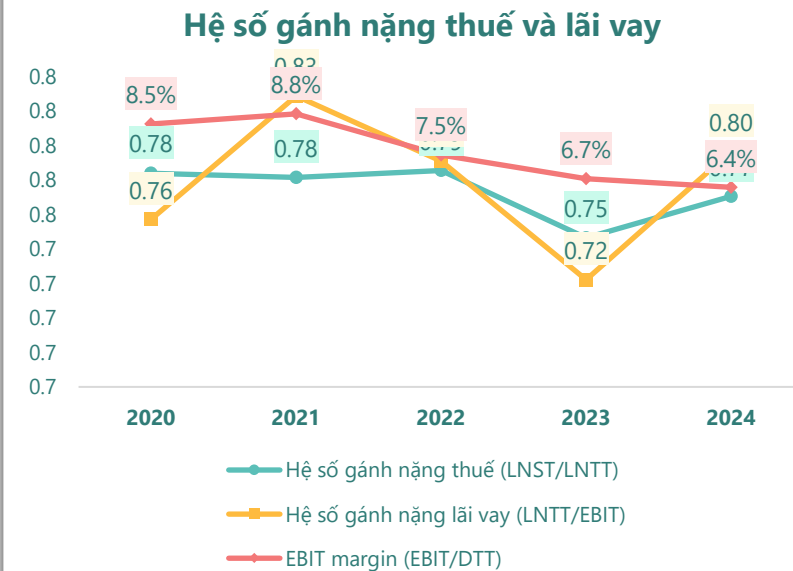
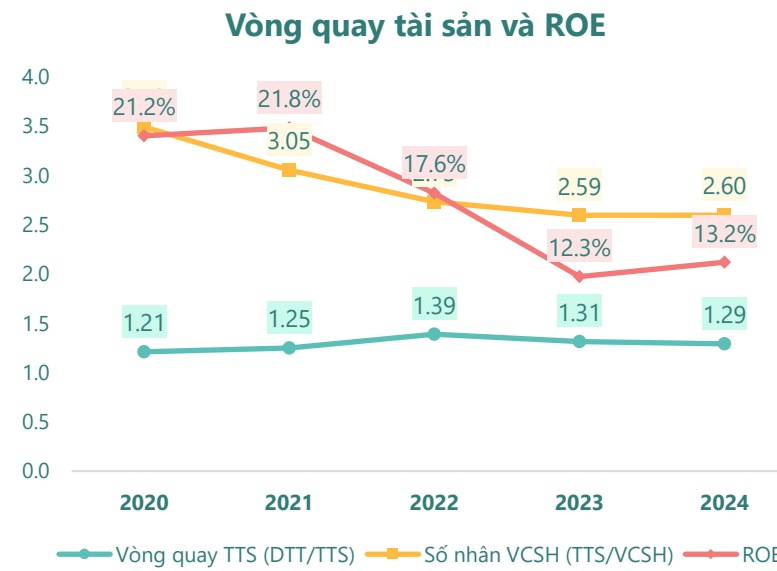
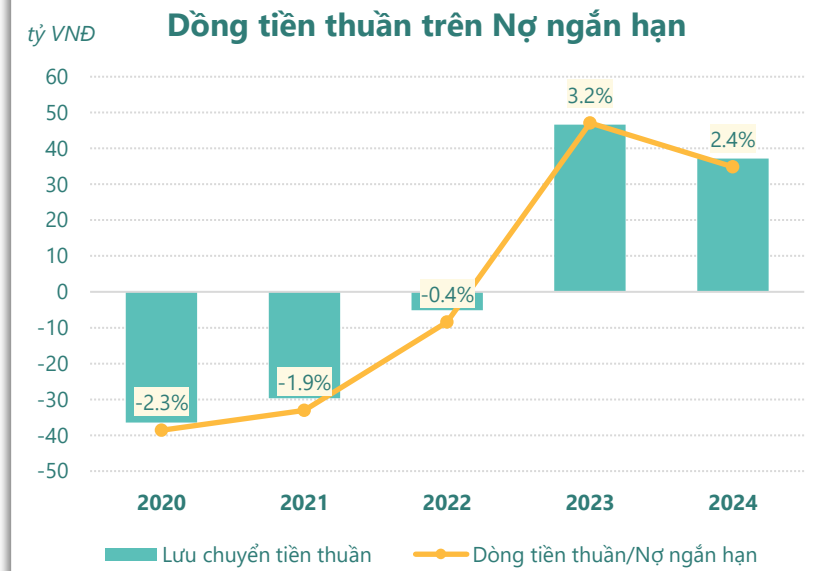
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,049	3,399	3,185	3,205
Giá vốn hàng bán	2,602	2,915	2,751	2,789
Lợi nhuận gộp	447	483	434	416
Doanh thu HĐTC	70.7	66.0	58.5	46.2
Chi phí TC	52.5	94.4	75.7	60.2
Chi phí lãi vay	45.9	53.1	59.4	41.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	207	191	202	173
Chi phí QLDN	51.9	62.5	60.7	64.9
LN thuần từ HĐKD	206	201	154	164
Lợi nhuận khác	16.1	-0.34	0.52	0.58
LN trước thuế	222	201	154	164
Lợi nhuận sau thuế	174	158	115	127
LNST của CĐ cty mẹ	174	158	115	127

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	242	-21.0	232	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	102	-4.10	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-86.5	-181	55.3
Tiền đầu kỳ	149	119	114	162
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	-5.17	46.7	37.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.52	-0.30	1.60	1.49
Tiền cuối kỳ	119	114	162	201

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,480	2,416	2,434	2,535
Tài sản ngắn hạn	1,809	1,664	1,726	1,832
Tiền và tương đương tiền	119	114	162	201
Đầu tư tài chính ngắn hạn	790	542	506	555
Phải thu ngắn hạn	176	154	298	192
Hàng tồn kho	674	760	643	696
Tài sản ngắn hạn khác	51.1	94.1	117	189
Tài sản dài hạn	670	752	707	703
Phải thu dài hạn	5.09	6.45	5.33	5.84
Tài sản cố định	548	578	332	394
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.1	85.4	87.0	20.6
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	32.5	32.5
Tài sản dài hạn khác	48.4	49.8	250	250
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,612	1,491	1,489	1,566
Nợ ngắn hạn	1,545	1,446	1,467	1,551
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,140	1,149	1,072	1,207
Phải trả người bán ngắn hạn	154	85.7	213	117
Nợ dài hạn	67.7	45.5	21.6	15.0
Vay và nợ thuê dài hạn	66.2	44.1	19.7	13.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	867	925	944	969
Vốn chủ sở hữu	867	925	944	969
Vốn điều lệ	465	465	465	465
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0